

Bản án số: 12/2021/DS-ST
Ngày: 08/7/2021
V/v: *Tranh chấp đòi tài sản
giữa anh Th với anh L.*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HƯNG HÀ, TỈNH THÁI BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Trác

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trần Thị Nơi
2. Ông Tống Xuân Tú

Thư ký phiên tòa: Ông Lương Văn Tuấn – Thư ký Toà án nhân dân huyện Hưng Hà.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hưng Hà tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Lâm - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/01/2021 và ngày 08/7/2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2020/TLST- DS ngày 01/7/2020 về tranh chấp “Kiện đòi tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 15/2020/QĐXXST-DS ngày 31 tháng 12 năm 2020; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2021/QĐST-DS ngày 28/01/2021; Quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án dân sự số 01/2021/QĐST-DS ngày 01/3/2021; Quyết định tiếp tục giải quyết vụ án dân sự số 02/2021/QĐST-DS ngày 01/6/2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 12/2021/QĐST-DS ngày 21/6/2021 giữa các đương sự :

* Nguyên đơn: Anh Nguyễn Hữu Th, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình

* Bị đơn: Anh Tô Trọng L, sinh năm 1987

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Tạ Thị S, sinh năm 1988

Địa chỉ: Thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình.

- Chị Vũ Hải Th1, sinh ngày 29/12/1974

Địa chỉ: Số 67, ngõ 418, đường La Thành, quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Nơi cư trú: A3 Bãi Cát Linh, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

- Anh Vũ Ngọc T, sinh ngày 16/12/1981

Địa chỉ: Số 860/83 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 25, quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Anh Th, chị S có mặt; Anh L, anh T vắng mặt; Chị Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cũng như tại phiên tòa, anh Nguyễn Hữu Th trình bày:

Anh và anh Tô Trọng L là hàng xóm với nhau, cuối năm 2018, anh L có đi lao động xuất khẩu từ Liên bang Nga về và sang nhà anh chơi, có nói với anh là đang làm thủ tục đi sang Pháp, anh có hỏi anh L có làm được cho anh đi không thì anh L nói là làm được. Anh L nói đưa hộ chiếu và ảnh để làm thủ tục, chi phí hết 19.000 USD (đô la Mỹ) để sang Pháp và khi sang đến nơi mới phải trả tiền, anh đồng ý đi, có đưa hộ chiếu cho anh L để làm thủ tục. Sau 01 tuần, anh L nói đưa cho anh L 4.000 USD để làm tin và anh L bảo nếu không đi được thì không phải trả bất cứ khoản phí nào và anh L sang nhà anh nhận tiền (có viết giấy biên nhận), thời gian sau anh làm thủ tục quá cảnh sang Liên bang Nga để từ đó tiếp tục bay sang Pháp, tại Liên bang Nga, anh đã không thể làm thủ tục để sang Pháp được, do không có tiền quay về Việt Nam nên anh đã phải gọi điện nói cho vợ anh là chị Nguyễn Thị S gửi tiền sang (số tiền 23.145.000 đồng) để anh mua vé máy bay về Việt Nam (việc gửi số tiền này là theo sự hướng dẫn của anh L, tên người nhận tiền và số tài khoản của người này chỉ có anh L biết). Do tin tưởng anh L nên anh đã làm các thủ tục theo như anh L yêu cầu nhưng không thể sang Cộng hòa Pháp như anh L đã hứa với anh. Anh đã nhiều lần yêu cầu anh L phải hoàn trả cho vợ chồng anh số tiền: 4.000 USD (đô la Mỹ) tương ứng tại thời điểm xét xử là 92.360.000 đồng (01 USD = 23.090 đồng) và 23.145.000 đồng nhưng anh L không trả. Anh đề nghị Tòa án buộc anh Tô Trọng L phải hoàn trả cho vợ chồng anh số tiền 115.505.000 đồng, anh không yêu cầu tính lãi suất.

Trong biên bản ghi lời khai và tại phiên tòa ngày 28/01/2021, bị đơn anh Tô Trọng L trình bày: Vào cuối năm 2018, anh Th có đặt vấn đề với anh đi sang Cộng hòa Pháp để làm ăn (thời gian đó anh vừa ở Liên bang Nga về, anh không có chức năng đưa người đi lao động xuất khẩu), anh nhất trí và cùng làm hồ sơ với anh Th để cùng sang Pháp, chi phí sang Cộng hòa Pháp là 19.000 USD (đô la Mỹ), số tiền này là do anh liên hệ với phía dịch vụ bên Liên bang Nga (dịch vụ cá nhân, do trước đây anh làm ăn ở Nga nên thông qua mối quan hệ xã hội nên anh biết, chỉ biết tên là Ph) Sau đó anh Ph gọi điện cho anh nói phải đặt tiền đặt cọc để đi, số tiền là: 4.000 USD (đô la Mỹ), anh thông báo cho anh Th, anh Th gọi điện cho anh Ph và có thông báo trước đây nói là khi sang được Pháp mới phải đưa tiền, nay lại yêu cầu đặt cọc, anh Ph có giải thích là phía công ty dịch vụ yêu cầu như thế, anh Th ban đầu không đồng ý, anh và anh Th có bàn bạc nhau, anh nói với anh Th là đường dây này an toàn, đã đưa được nhiều người đi sang Pháp nên anh Th đồng ý, anh Th bảo sang nhà anh để nhận tiền, tại nhà anh Th, anh có nhận từ anh Th, chị S (vợ anh Th) số tiền 5.000 USD (đô la Mỹ), trong đó có 1.000 USD là do anh vay của anh Th và đã trả anh Th số tiền 1.000 USD, khi anh nhận tiền có sự chứng kiến của mẹ anh Th là bà Nguyễn Thị L1. Khi anh nhận tiền từ vợ chồng anh Th thì không có cam kết gì mà chỉ nói chuyển hộ cho anh Th. Ngày 07/11/2018, anh và chị S đến Quỹ tín dụng xã H, huyện H để chuyển tiền (địa chỉ người nhận, số tài khoản người nhận là do anh Ph cung cấp cho anh). Chị S là người chuyển tiền (vì anh chưa có chứng minh nhân dân), chuyển số tiền là 210.780.000 đồng (trong đó có số tiền 4.000 USD của anh Th và cả tiền của anh). Sau khi chuyển tiền xong thì khoảng 02 tháng sau thì anh Ph gọi điện cho anh thông báo ngày bay sang Nga, anh có thông báo lại cho anh Th để chuẩn bị đồ đạc. Trước tết âm lịch 2018, anh Th xuất cảnh sang Liên bang Nga, anh Th ở Nga khoảng 03 tháng, tại đây anh Th

đã làm được giấy tờ để đi sang Pháp, khi đến trạm kiểm soát vé lên máy bay thì anh Th bị bộ phận an ninh sân bay giữ lại, lúc này vợ anh Ph (tên, tuổi địa chỉ anh không biết) lo cho anh Th ra (anh Ph lúc này vẫn ở Việt Nam), anh Th nói với vợ anh Ph và anh là muốn về Việt Nam làm lại giấy tờ để đi tiếp. Anh Th gọi điện cho chị S và cả anh để gửi tiền sang mua vé máy bay về Việt Nam, lúc này anh có gọi điện cho anh Ph hỏi lý do thì anh Ph nói làm lại giấy tờ để đi tiếp. Vợ anh Ph đưa tên, địa chỉ, số tài khoản của người nhận tiền cho anh Th để anh Th thông báo cho chị S gửi tiền vào đó, từ đó lấy tiền mua vé máy bay về Việt Nam, chị S gửi số tiền 23.145.000 đồng (ngày gửi anh không nhớ). Sau khi gửi tiền xong thì khoảng 01 tuần sau anh Th về Việt Nam và đợi làm giấy tờ để đi tiếp. Thời gian sau đó xảy trường hợp đưa người sang Vương quốc Anh và bị chết nên anh không liên lạc được với anh Ph, anh Ph cắt toàn bộ liên lạc với anh. Anh có thông báo với anh Th biết sự việc này thì anh Th không nhất trí, anh có nói với anh Th nếu anh sang được Cộng hòa Pháp thì anh sẽ lấy số tiền phải trả chi phí sang Cộng hòa Pháp là: 19.000 USD (cho phía dịch vụ) để trừ vào số tiền 5.000 USD mà phía dịch vụ không làm thủ tục đưa anh Th sang Pháp được. Anh Th đồng ý, trước ngày anh chuẩn bị sang Pháp 01 ngày (anh không nhớ ngày bay) thì anh có ký Giấy nhận tiền của anh Th, số tiền 5.000 USD (trong đó có 4.000 USD và 23.145.000 đồng tương ứng với số tiền 1.000 USD tại thời điểm chị S gửi tiền sang cho anh Th để mua vé máy bay về Việt Nam), anh xác định chữ ký trong Giấy nhận tiền với anh Th là do anh ký, có những người làm chứng như trong Giấy nhận tiền là đúng. Đến đêm ngày hôm đó anh không liên lạc được với anh Ph, sáng ngày bay anh cũng không liên lạc được với anh Ph nên anh không ra sân bay để làm thủ tục sang Pháp nữa. Từ ngày đó đến nay anh không liên lạc được với anh Ph. Anh xác định có nhận từ anh Th, chị S số tiền 4.000 USD, sau đó chuyển số tiền này cho phía dịch vụ và số tiền 23.145.000 đồng là tiền chị S gửi để anh Th mua vé máy bay về Việt Nam (do không sang Cộng hòa Pháp được). Anh không nhất trí với yêu cầu của anh Th, chị S, anh chỉ đồng ý hỗ trợ cho anh Th, chị S số tiền 30.000.000 đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Tạ Thị S trình bày: Chị hoàn toàn nhất trí với ý kiến trình bày và yêu cầu của anh Nguyễn Hữu Th. Chị có bổ sung thêm là: Sau khi anh Th điện về nói không đi Pháp được thì chị có thông báo cho anh L, anh L có nói gửi tiền sang để anh Th mua vé về rồi lại làm thủ tục đi tiếp, anh L hướng dẫn chị gửi vào số tài khoản và tên người nhận, chị đã gửi số tiền 23.145.000 đồng vào ngày 14/3/2019 tại Ngân hàng thương mại Ngoại thương Việt Nam chi nhánh Thái Bình, anh Th không trực tiếp nhận tiền mà phía dịch vụ nhận tiền rồi mua vé cho anh Th bay về Việt Nam. Sau khi anh Th về rồi và không thể làm thủ tục sang Pháp được nữa thì chị và anh Th mới viết Giấy nhận tiền với anh L, số tiền là 5.000 USD (thực chất là 4.000 USD và 23.145.000 đồng) để quy trách nhiệm của anh L, anh L nhất trí và có ký Giấy nhận tiền. Nay anh L không giữ đúng cam kết như tại Giấy nhận tiền nên chị đề nghị Tòa án buộc anh L phải trả cho vợ chồng chị số tiền 4.000 USD và 23.145.000 đồng, không yêu cầu lãi suất.

Tại bản tự khai ngày 02/4/2021, chị Vũ Hải Th1 trình bày: Chị không quen biết với anh Th, anh L, chị S, ngày 07/11/2018 chị có nhận được số tiền 210.780.000 đồng (chuyển tiền vào tài khoản) từ chị S, chị nhận được số tiền này là do chị H, sinh năm 1963 ở Thái Bình (hiện đang cư trú tại liên bang Nga), chị H

có nhờ chị cho số tài khoản để người quen của chị H chuyển tiền vào, sau đó chị đã rút số tiền nhận được trả lại cho chị H, chị nhận và trả số tiền trên cho chị H là giúp chị H, không được hưởng lợi gì, không biết mục đích giao dịch tiền giữa chị H và chị S, đến nay chị không còn liên lạc với chị H. Nay anh Th khởi kiện anh L, chị có quan điểm như sau: Chị không liên quan gì đến anh Th, anh L, chị S nên chị không có ý kiến gì, chị đề nghị vắng mặt trong tất cả các giai đoạn tố tụng của Tòa án, vắng mặt tại phiên tòa xét xử.

Trong đơn đề ngày 16/6/2021, anh Vũ Ngọc T trình bày: Anh có quen người phụ nữ tên L2 ở Liên bang Nga, ngày 14/3/2019, anh nói với chị L2 cần một số tiền Việt để giải quyết công việc, chị L2 cũng nói với anh là cần một số tiền của Nga, chị L2 xin số tài khoản của anh để bạn chị L2 chuyển tiền vào tài khoản, sau đó chị L2 gửi anh biên lai chuyển tiền của chị S số tiền 23.145.000 đồng, tôi kiểm tra đã nhận được tiền và chuyển trả cho chị L2 bằng tiền Nga tương ứng số tiền 23.145.000 đồng, từ đó đến nay anh không liên lạc với chị L2, không biết chị L2 ở đâu, hiện nay anh đang ở Liên bang Nga, không đến Tòa án để tham gia phiên tòa được.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng dân sự của người tiến hành tố tụng và của người tham gia tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tiến hành thụ lý, thu thập chứng cứ và xét xử vụ án theo đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng mà pháp luật quy định. Nguyên đơn anh Th, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị S, chị Th1 đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; bị đơn anh L, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh T chưa chấp hành đúng các quy định của pháp luật.

Về giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ Điều 147, khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu Th, buộc anh Tô Trọng L phải trả cho anh Nguyễn Hữu Th, chị Tạ Thị S số tiền 92.360.000 đồng (tương ứng với thời điểm xét xử là: 1 USD = 23.090 đồng) và số tiền 23.145.000 đồng, tổng số tiền là 115.505.000 đồng. Về án phí: Anh Tô Trọng L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Anh Nguyễn Hữu Th khởi kiện về tranh chấp đòi tài sản đối với bị đơn anh Tô Trọng L, anh L cư trú tại thôn Đ, xã C, huyện H, tỉnh Thái Bình. Căn cứ khoản 2 điều 26, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

[2] Tại phiên tòa có mặt nguyên đơn anh Th, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị S, Tòa án xét xử có mặt anh Th, chị S là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Anh L, anh T vắng mặt lần thứ hai không có lý do; chị Th1 có đơn xin xét xử vắng mặt; Tòa án xét xử vắng mặt anh L, anh T, chị Th1 là đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và chứng cứ nguyên đơn cung cấp: Theo như Giấy nhận tiền đề ngày 10/9/2018 với nội dung để giúp anh Th sang Pháp lao động, nếu không đi được thì anh L phải trả số tiền nói trên và anh Th, chị S không phải trả bất kỳ chi phí nào. Anh Th, chị S, anh L đều thừa nhận nội dung, chữ ký trong Giấy nhận tiền là đúng. Anh L không có chức năng đưa người đi lao động xuất khẩu, không biết người môi giới tên là Phúc ở đâu, làm gì, hướng dẫn anh Th chuyển tiền cho anh Ph, cam kết với anh Th là đường dây đưa người đi xuất khẩu lao động là an toàn, nếu không đi được sẽ hoàn lại tiền. Vì tin tưởng anh L nên anh Th, chị S đã đưa cho anh L số tiền 4.000 USD (tương ứng với thời điểm xét xử là: 92.360.000 đồng (Theo NHNN và PTNT chi nhánh huyện Hưng Hà cung cấp: 23.090đ/01USD), sau đó anh Th không sang được Cộng hòa Pháp như đã thỏa thuận nên chị S đã phải chuyển tiếp số tiền: 23.145.000 đồng cho phía dịch vụ để họ mua vé máy bay cho anh Th từ Liên bang Nga về Việt Nam (chuyển tiền theo sự hướng dẫn của anh L). Tòa án yêu cầu anh L cung cấp địa chỉ, nơi làm việc, số tài khoản của anh Ph nhưng anh L không cung cấp được, mặt khác người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Th1, anh T đều trình bày không quen biết với anh L. Anh L cho rằng cũng là người bị hại, nhưng không cung cấp địa chỉ, nơi làm việc cũng như số tài khoản của anh Ph, do đó lý do này của anh L không có căn cứ chấp nhận. Từ những phân tích nêu trên, căn cứ vào Giấy nhận tiền cùng các tài liệu các đương sự cung cấp có đủ cơ sở xác định buộc anh Tô Trọng L phải hoàn trả cho anh Nguyễn Hữu Th và chị Tạ Thị S số tiền: 4.000 USD, tương ứng tại thời điểm xét xử là: 92.360.000 đồng (1 USD = 23.090 đồng) và số tiền: 23.145.000 đồng. Tổng số tiền là: 115.505.000 đồng, đồng thời không có căn cứ buộc chị Th1, anh T có trách nhiệm cùng với anh L phải trả số tiền trên cho anh Th, chị S.

[4] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn anh Tô Trọng L phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự có giá ngạch theo trị giá tài sản tranh chấp là 115.505.000 đồng x 5% = 5.775.250 đồng (làm tròn là: 5.775.000 đồng). Trả lại anh Th số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.000.000 đồng.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 điều 26; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 166; Điều 357; khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Hữu Th. Buộc anh Tô Trọng L phải trả cho anh Nguyễn Hữu Th và chị Tạ Thị S tổng số tiền là 115.505.000 đồng (Một trăm mười lăm triệu năm trăm linh năm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

2. Về án phí: Anh Tô Trọng L phải chịu 5.775.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại anh Nguyễn Hữu Th số tiền 3.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà anh Th đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hưng Hà theo biên lai thu tiền số: 0006051 ngày 01/7/2020.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án; quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Anh Th, chị S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh L, chị Th1, anh T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Bình;
- VKSND huyện Hưng Hà;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS huyện Hưng Hà
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quang Trác